TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2022/DS-PT
Ngày: 10, 13/5/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 10 và 13 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3838/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2022, giữa:

**** Nguyên đơn:*** Ông Đào Văn B, sinh năm 1958; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Minh D - Luật sư Công ty Luật TNHH T, Đoàn luật sư tỉnh V. Có mặt.

**** Bị đơn:***

1. Anh Đào Văn A, sinh năm 1976; Có mặt.
2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; Vắng mặt.
3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1990; Vắng mặt.
4. Chị Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1990; Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Đào Văn O, sinh năm 1948; Vắng mặt.

2. Bà Đào Thị C, sinh năm 1951; Vắng mặt.

3. Bà Đào Thị N1, sinh năm 1955; Có mặt.

4. Bà Đào Thị N2, sinh năm 1960; Vắng mặt.

5. Bà Đào Thị T1, sinh năm 1964; Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V

Người đại diện theo ủy quyền của ông O, bà C, bà N1, bà N2, bà T1: Ông Đào Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V; Có mặt.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V;

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố V1, tỉnh V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Y, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh V; Vắng mặt.

8. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1948; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Đào Văn B trình bày:

Bố ông là cụ Đào Văn Y2, chết năm 2001, mẹ ông là cụ Vũ Thị M, chết năm 2017, các cụ chết không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 06 người con là: Ông Đào Xuân O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2, bà Đào Thị T2 và ông. Tài sản của bố mẹ ông để lại là diện tích 263,4m^2 đất (trong đó có 200m^2 đất ở và 63,4m^2 đất trồng cây lâu năm), trên đất có 03 gian nhà tre. Quá trình sinh sống các chị em gái lớn lên đều đi lấy chồng. Ông lập gia đình và ở riêng trên mảnh đất khác do ông tự mua. Ông O kết hôn với bà Đỗ Thị S năm 1968 và ở chung cùng với bố mẹ ông trên mảnh đất trên. Năm 1974 thì ông O sống ly thân với bà S và không sống chung cùng với bố mẹ ông nên chỉ có bà S và anh A sống cùng bố mẹ ông trên đất. Năm 1997 anh A kết hôn với chị Nguyễn Thị N, ngày 10/8/2002 anh A đã đứng ra kê khai và được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số 0, số thửa 0, diện tích 221m^2. Việc anh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh chị em ông không ai được biết.

Năm 2010, anh A dỡ nhà cũ xây dựng nhà 02 tầng anh chị em ông đều biết nhưng không ai có ý kiến gì vì khi đó cụ Vũ Thị M vẫn còn sống nên các ông bà đồng ý cho anh A xây nhà.

Năm 2015, Nhà nước có chủ trương thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh A đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 515, tờ bản đồ số 36, diện tích 263,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 63,4m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn Y1, xã B1. Khi được cấp lại giấy chứng nhận, anh A không nói gì với các anh chị em ông nên không ai biết việc này.

Ngày 18/01/2018, anh A chuyển nhượng 96,4m^2 đất (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm) cho anh Nguyễn Văn H và vợ là chị Nguyễn Thị Minh H1. Anh H và chị H1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 1012, tờ bản đồ số 36, diện tích 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm). Hiện nay vợ chồng anh chị H, H1 đã xây nhà 02 tầng trên đất.

Số diện tích còn lại 167m^2 anh A làm thủ tục tặng cho vợ là chị Nguyễn Thị N, chị N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 1013, tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm).

Nay ông B khởi kiện đề nghị Toà án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U503386 ngày 19/8/2002 do UBND huyện Y cấp mang tên hộ Đào Văn A; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR008978 ngày 20/10/2015 do UBND huyện Y cấp mang tên Đào Văn A.

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298834 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Thị N tại thửa số 1013 tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V.

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298835 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Minh H1 tại thửa số 1012 tờ bản đồ số 36, diện tích 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V.

- Buộc bị đơn trả cho các đồng thừa kế của cụ Đào Văn Y2 và cụ Vũ Thị M diện tích đất 263,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 63,4m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V và chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn là chị Nguyễn Thị Kim Q1 trình bày:

Anh Đào Văn A và chị Nguyễn Thị N kết hôn với nhau vào năm 1996. Sau khi kết hôn anh A và chị N sinh sống trên thửa đất của cụ Y2 và cụ M. Cụ Y2 chết năm 2001, cụ M chết năm 2017. Hai cụ sinh được 6 người con như nguyên đơn trình bày là đúng.

Cụ Y2 và cụ M có tạo lập được một khối tài sản là thửa đất với tổng diện tích là 263,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 63,4m^2 đất trồng cây lâu năm), các cụ chết không để lại di chúc. Bà S là người đã nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Y2, cụ M, thờ cúng tổ tiên và cũng là người quản lý sử dụng đất trực tiếp từ khi kết hôn với ông Đào Văn O vào năm 1968, là người chịu trách nhiệm nộp thuế hàng năm. Cụ Y2 và cụ M mặc dù không để lại di chúc nhưng vẫn nói với gia đình là đất này thuộc quyền quản lý, sở hữu, sử dụng của mẹ con anh A.

Năm 1977, ông O bỏ đi theo người phụ nữ khác bỏ mặc mẹ con anh A. Vì gian nhà các cụ để lại đã cũ nát không thể ở được bà S đã vay mượn phá ngôi nhà cũ và xây nhà cấp bốn có 04 gian. Khi xây nhà các đồng thừa kế đều biết nhưng không ai phản đối gì. Năm 2009 ngôi nhà cấp bốn bà S xây cũng đã bị hỏng nên vợ chồng anh A phá đi xây nhà 02 tầng. Từ đó đến nay mẹ con anh A vẫn sống trên mảnh đất này và chịu trách nhiệm thờ cúng ông bà tổ tiên.

Năm 1987, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong đó có gia đình anh A. Các đồng thừa kế khi đó đều sinh sống tại thôn nên cũng biết việc này. Năm 2015, Nhà nước có chủ trương chuyển sổ đỏ sang sổ hồng, nên gia đình anh A đã đến Văn phòng công chứng Mạnh Anh làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Các thành viên trong hộ gia đình gồm cụ Vũ Thị M, bà Đỗ Thị S, chị Nguyễn Thị N và cháu Đào Minh C2, Đào Minh T5 đã tặng cho anh A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 263,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 63,4m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc tờ bản đồ số 36, thửa đất số 515.

Năm 2018, anh A bán một phần đất là 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm) trong tổng diện tích 263,4m^2 cho anh Nguyễn Văn H có vợ là Nguyễn Thị Minh H1, hiện nay anh H và chị H1 đã làm nhà hai tầng, diện tích đất còn lại là 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm). Khi bán đất anh A có thông báo với các đồng thừa kế nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 2015 anh A đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất còn lại cho chị Nguyễn Thị N và được Sở Tài nguyên và Môi trường

cấp giấy chứng nhận cho chị N tại thửa số 1013, tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm).

Các bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi lẽ diện tích đất nêu trên thuộc quyền sở hữu của mẹ con anh A đã quản lý, sử dụng ổn định hợp pháp từ nhiều năm nay. Đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Trường hợp chia thừa kế đề nghị Tòa án xem xét tính công sức cho bà S bằng tài sản, nếu được bà S cho anh A, không buộc anh A phải thanh toán giá trị tài sản.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2, bà Đào Thị T2 xác nhận như ông B trình bày và đề nghị chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại theo pháp luật. Ông O tự nguyện cho ông B suất thừa kế mà ông được hưởng.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Y có quan điểm thể hiện: Trình tự thủ tục của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đối với hộ ông Đào Văn A là đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ cấp Giấy chứng nhận là Luật đất đai sửa đổi năm 1998 và Thông tư số 346/1998/ TT – TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V trình bày: Hộ anh Đào Văn A được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U503386 ngày 19/8/2002 đối với diện tích 221m^2; trong đó: 200m^2 đất ở và 21m^2 đất vườn tại thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V. Ngày 13/9/2019 anh Đào Văn A đăng ký biến động đất đai tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Y do nhận tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất của hộ anh Đào Văn A theo hợp đồng tặng cho lập ngày 03/9/2015 số công chứng 005/NMK/HĐTC do Văn phòng công chứng Mạnh Anh công chứng. Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Y đã xác nhận thay đổi việc tặng cho anh Đào Văn A trên giấy chứng nhận ngày 25/9/2015.

Anh Đào Văn A đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi sang Giấy chứng nhận số BR008978 ngày 20/10/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00215, thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính – VN2000 là thửa đất số 515, tờ bản đồ số 36, diện tích 263,4m^2; trong đó: đất ở 200m^2, đất cây lâu năm 63,4m^2. Theo đề nghị của anh Đào Văn A, ngày 05/01/2018 Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Y thực hiện trích lục bản đồ địa chính tách thửa đất số 515, tờ bản đồ số 36 thành hai thửa đất số 1012, diện tích 96,4m^2 (đất ở 75m^2, đất cây

lâu năm 21,4m^2) và thửa đất số 1013, diện tích 167m^2 (đất ở 125m^2, đất cây lâu năm 42m^2).

Anh Đào Văn A tặng cho chị Nguyễn Thị N thửa đất số 1013, tờ bản đồ số 36 theo hợp đồng tặng cho lập ngày 10/01/2018 do UBND xã B1 chứng thực ngày 15/01/2018, số chứng thực 03/2018. Chị Nguyễn Thị N đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận số CL298834 ngày 18/01/2018, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00624.

Anh Đào Văn A chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 thửa đất số 1012, tờ bản đồ số 36 theo hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 03/01/2018 do UBND xã B1 chứng thực ngày 03/01/2018. Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận số CL298835 ngày 18/01/2018, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00623.

Căn cứ quy định pháp luật cụ thể tại Điều 95, Điều 99, Điều 188 Luật đất đai năm 2015 ; Điều 76, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 ; khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 515, tờ bản đồ số 36, diện tích 263,4m^2; trong đó đất ở 200m^2, đất cây lâu năm 63,4m^2 là đúng theo quy định của pháp luật đất đai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 và các văn bản đính chính số 22 ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:

Áp dụng các Điều 133, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 228, 357 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Buộc anh Đào Văn A phải thanh toán giá trị tài sản cho: bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2, bà Đào Thị T2 mỗi người số tiền là 59.616.000đ (năm mươi chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng); thanh toán giá trị tài sản cho ông B số tiền là 119.232.000đ (một trăm mười chín triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Xác nhận bà Đỗ Thị S không yêu cầu anh Đào Văn A phải thanh toán giá trị tài sản.

Chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng thửa số 1013, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 163,8m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 38,8m^2 đất trồng

cây lâu năm - diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 167m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị N. Hiện trạng đất được thể hiện tại Trích đo địa chính hiện trạng thửa đất lập ngày 22/8/2019 kèm theo. Chị N được quyền sở hữu đối với các công trình, tài sản và cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 được quyền sử dụng thửa số 1012, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 101,2m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 26,2m^2 đất trồng cây lâu năm - diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 96,4m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị H1. Hiện trạng đất được thể hiện tại Trích đo địa chính hiện trạng thửa đất lập ngày 22/8/2019 kèm theo. Anh H và chị H1 được quyền sở hữu đối với các công trình và tài sản có trên phần diện tích đất được hưởng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U503386 ngày 19/8/2002 do UBND huyện Y cấp mang tên hộ Đào Văn A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR008978 ngày 20/10/2015 do UBND huyện Y cấp mang tên Đào Văn A; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298834 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Thị N tại thửa số 1013 tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298835 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Minh H1 tại thửa số 1012 tờ bản đồ số 36, diện tích 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, ông Đào Văn B, bà Đào Thị N2 được miễn toàn bộ án phí.

Bà Đào Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.980.800đ (Hai triệu chín trăm tám mươi nghìn, tám trăm đồng).

- Về chi phí tố tụng: Anh Đào Văn A phải thanh toán chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho ông Đào Văn B số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2021, Nguyên đơn là ông Đào Văn B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, Đào Thị N2, Đào Thị T2 có đơn kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thiên vị phía bị đơn, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; Căn cứ vào kết cấu xây dựng của ngôi nhà để chia thừa kế bằng hiện vật cho nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đào Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thừa nhận hiện gia đình ông ở trên đất của dòng họ Đào đến nay là 50 năm. Năm 2009, anh A xây nhà ông và các thừa kế khác đều biết và không có ý kiến gì vì thời điểm đó cụ M còn sống; các bà Đào Thị N1, Đào Thị T2 thay đổi kháng cáo đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót trong công tác thẩm định, định giá đối với di sản thừa kế như: biên bản thẩm định tại chỗ tài sản sơ sài, không thẩm định kỹ thực trạng đất và đo đạc diện tích tài sản gắn liền với đất; Định giá tài sản không khách quan gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Đề nghị chia đất bằng hiện vật theo ý chí, nguyện vọng của các đồng thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu Hội đồng định giá đất mà tự thỏa thuận, so với giá đất được định giá lại chênh lệch không lớn. Cần chấp nhận giá đất theo giá các đương sự đã thỏa thuận để bảo đảm quyền lợi cho các bên đương sự. Việc anh A xây dựng nhà trên đất các đương sự biết nhưng không ai có ý kiến gì; kết cấu ngôi nhà không thể phân chia, mặt khác ông B đã có chỗ ở. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo chia di sản bằng hiện vật của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đào Văn B khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn Y2 và Vũ Thị M và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án nhân dân tỉnh V xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 34 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.1] Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ Y2 chết năm 2001, cụ M chết năm 2017. Theo quy định tại Điều 623, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất là 30 năm. Như vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Y2 và cụ M là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Minh H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Nguyên đơn ông Đào Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Trong vụ án này, các bên đương sự đều thừa nhận với đánh giá và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người hưởng thừa kế; về phía nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn có một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn, phát triển khối tài sản thừa kế. Bản án sơ thẩm đã xem xét, phân tích và chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn xác định khối di sản thừa kế, hàng thừa kế, công sức đóng góp của các bên để phân chia di sản. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các bên không kháng cáo về nội dung nguồn gốc di sản thừa kế, về diện những người hưởng thừa kế, di sản thừa kế mà kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bản án không khách quan, thiên vị phía bị đơn thể hiện qua việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật cho chị Nguyễn Thị N, cho anh A không phải người được hưởng thừa kế được giao sử dụng đất thừa kế và đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật.

[3] Về xác định di sản thừa kế: Cụ Đào Văn Y2 chết năm 2001 và cụ Vũ Thị M chết năm 2017 không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 06 người con là ông Đào Xuân O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, ông Đào Văn B, bà Đào Thị N2 và bà Đào Thị T2.

Theo tài liệu xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã B1 và được hai bên đương sự thừa nhận thể hiện thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02 không ghi tên người sử dụng tại Bản đồ 299 lập năm 1987 và Sổ mục kê ghi chủ sử dụng Đào Văn O, diện tích là 221m^2 ở thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V có nguồn gốc của cụ M và cụ Y2. Ông Đào Văn O kết hôn với bà Đỗ Thị S năm 1968 và sống chung cùng với hai cụ trên thửa đất này. Khoảng những năm 1970, ông O, bà S sống ly thân. Bà S và anh A sống cùng hai cụ đến khi hai cụ mất và tiếp tục ở trên đất đến nay.

Năm 2017, anh A đã chuyển nhượng 96,4m^2 cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1; phần diện tích 167m^2 còn lại anh A lập hợp đồng tặng cho vợ là chị Nguyễn Thị N. Hiện thửa đất di sản đã được tách làm hai thửa và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị N tại thửa số 1013 tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 tại thửa số 1012 tờ bản đồ số 36, diện tích 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm).

[3.1] Về diện và hàng thừa kế: Năm 2001 cụ Y2 chết, những người được hưởng thừa kế của cụ Y2 ở hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ M và 06 người con là ông O, bà C, bà N1, ông B, bà N2 và bà T2.

Năm 2017, cụ M chết, diện được hưởng thừa kế của cụ M ở hàng thừa kế thứ nhất gồm ông O, bà C, bà N1, ông B, bà N2 và bà T2.

[3.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, di sản thừa kế đo đạc thực tế là diện tích đất 265m^2, thừa ra 1,6m^2 so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất thừa theo trình bày của các đương sự và xác minh tại địa phương xác định là do sai số trong việc đo đạc thực tế chứ không do lấn chiếm hoặc nằm trong phần đất quy hoạch của địa phương. Vì vậy, cần xác định di sản thừa kế trong vụ án này là diện tích đất 265m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 65m^2 đất trồng cây lâu năm). Theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/8/2019 các đương sự không đề nghị Hội đồng định giá mà cùng thống nhất xác định giá trị đất là 3.600.000đ/m^2 đất x 265m^2 = 954.000.000đồng (không tính riêng giá trị đất ở và đất trồng cây lâu năm). Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B có nhiều đơn khiếu nại cho rằng năm 2017 anh A

chuyển nhượng đất cho chị H1, anh H với giá 6.000.000/m^2, khi thỏa thuận giá ông nhất trí thỏa thuận giá đất là 6.000.000/m^2 nhưng cán bộ ghi biên bản giá 3.600.000đồng là không chính xác đề nghị định giá lại. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ủy thác cho Tòa án tỉnh V định giá lại tài sản tranh chấp. Theo kết quả định giá tài sản ngày 13/4/2022 giá đất ở là 4.500.000đ/m^2 x 200m^2= 900.000.000đồng, giá đất vườn 60.000/m^2 x 65m^2 = 3.900.000đồng. Cộng bằng: 903.900.000đồng.

Tài sản chung của cụ Y2 và cụ M để lại là diện tích đất 265m^2 : 2 = 132,5m^2 đất/người (trong đó có 100m^2 đất ở trị giá 450.000.000đ và 32,5m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá 1.950.000đồng. Cộng bằng: 451.950.000đ). Di sản thừa kế được chia theo các lần mở thừa kế. Cụ thể:

Mở thừa kế lần 1 năm 2001, khi cụ Y2 chết: Di sản cụ Y2 để lại là 132,5m^2 đất trị giá 451.950.000đ, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ M và 6 người con là ông O, bà C, bà N1, ông B, bà N2 và bà T2. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, các đương sự đều xác định bà S là con dâu của cụ Y2 và cụ M, trong quá trình sống chung bà S đã có công sức chăm sóc cụ Y2 khi cụ ốm đau và lo ma chay khi cụ chết. Đồng thời bà S có công sức quản lý, duy trì tài sản nên cần tính công sức cho bà S tương đương 01 suất thừa kế của cụ Y2. Do vậy di sản của cụ Y2 được chia thành 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế diện tích đất là 132,5m^2 : 8 = 16,56m^2 (trong đó có 12,5m^2 đất ở và 4,06m^2 đất trồng cây lâu năm, trị giá : 56.493.750 đồng/1 kỷ phần).

Mở thừa kế lần 2 năm 2017 khi cụ M chết: Tài sản cụ M để lại là 132,5m^2 (tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân) + 16,56m^2 (di sản thừa kế do cụ Y2 để lại) = 149,06m^2 đất (trong đó có 112,5m^2 đất ở và 36,56m^2 đất trồng cây lâu năm). Ngày 03/9/2015, cụ M đã ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập tại Văn phòng công chứng Mạnh Anh cho anh Đào Văn A. Việc cụ M tặng cho anh A toàn bộ diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng trong đó định đoạt cả phần tài sản của cụ Y2 là vượt quá phần quyền của cụ M trong khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cụ M đã tặng cho anh A phần tài sản của cụ M và phần di sản cụ M được hưởng của cụ Y2 là diện tích 149,06m^2 đất, di sản thừa kế của cụ M không còn để chia, phân chia di sản cho các kỉ phần thừa kế là ông O, bà C, bà N1, ông B, bà N2 và bà T2 mỗi người được hưởng 16,56m^2 đất = 56.493.750 đồng. Ông O có tự nguyện cho ông B suất thừa kế mà ông O được hưởng; Bà S được thanh toán công sức bằng 01

suất thừa kế là 16,56m^2 = 56.493.750 đồng và không yêu cầu anh A thanh toán giá trị tài sản là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Đào Văn A năm 2002, mang tên Đào Văn A năm 2015, hiện nay mang tên chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Đào Văn A năm 2002 và năm 2015 là chưa đúng quy định của pháp luật. Vì thời điểm này cụ Y2 đã chết nên việc định đoạt ½ tài sản của cụ Y2 phải có ý kiến của các đồng thừa kế. Tuy nhiên, sau đó anh A đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho anh H, chị H1 và tặng cho phần diện tích đất còn lại cho chị N. Vì vậy, hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Đào Văn A năm 2002 và Đào Văn A năm 2015 không còn giá trị vì đã bị hủy để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N và anh H, chị H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù diện tích đất 96,4m^2 anh A chuyển nhượng cho anh H, chị H1 là di sản thừa kế nhưng tại thời điểm chuyển nhượng anh A đã được cụ M tặng cho phần tài sản của cụ, hiện nay anh H và chị H1 đã xây dựng các công trình kiên cố trên đất. Do đó không cần thiết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho anh H và chị H1 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giao anh H và chị H1 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên là phù hợp.

Đối với phần diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng cho anh H, chị H1 là 167m^2 ngày 15/01/2018 anh A làm hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị N (vợ anh A). Ngày 18/01/2018 chị N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như đã phân tích ở trên trong diện tích đất anh A tặng cho chị N có một phần đất là di sản thừa kế của cụ Y2 chưa chia. Chị N là vợ anh A biết nguồn gốc đất của hai cụ để lại, mặt khác vợ chồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất cho nhau trong khi quan hệ hôn nhân đang tồn tại thể hiện sự không ngay tình, có dấu hiệu của việc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ. Do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho chị Nguyễn Thị N.

Xét kháng cáo đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện, Hội đồng xét xử thấy: diện tích đất 167m^2 đã được anh A chị N xây dựng nhà 2 tầng kiên cố theo

hình chữ L móng mố trụ, dầm móng, dầm sàn được đổ bê tông cốt thép, được xây dựng trên diện tích 78m^2, có chiều rộng mặt nhà gần hết chiều ngang của thửa đất chỉ để lại phần đất trước mặt nhà sử dụng làm sân diện tích 52m^2. Việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các thừa kế không bảo đảm về diện tích sử dụng cũng như giá trị quyền sử dụng đất. Mặt khác ông B đã có chỗ ở ổn định và thờ cúng tổ tiên trên thửa đất số 172, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc của gia tộc họ Đào tại thôn Y1, xã B1, huyện Y.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh A toàn bộ diện tích đất di sản. Anh A có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền. Cụ thể thanh toán trả bà C, bà N1, bà N2, bà T2 mỗi người số tiền là 56.493.750 đồng, thanh toán cho ông B 02 suất thừa kế có giá trị là 112.987.500đ là phù hợp.

[5]. Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm có một số vi phạm thủ tục tố tụng như việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được tiến hành vào ngày 23/8/2019 nhưng Biên bản định giá tài sản ghi ngày 22/8/2019. Nội dung này đã được cán bộ ghi biên bản giải trình do ghi nhầm thời gian chứ không có mục đích gì khác. Sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như kháng cáo của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Phần quyết định của bản án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không xác định rõ di sản thừa kế, người hưởng thừa kế, không xác định việc công nhận hay không công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho chị Nguyễn Thị N là không phù hợp, ngoài ra giá trị đất có thay đổi theo kết quả định giá mới. Do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm về phần này để đảm bảo áp dụng đúng quy định của pháp luật cũng như đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự; không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị dừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất hiện đang sử dụng.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Các đương sự kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản tranh chấp. Xác nhận ông B đã nộp đủ chi phí trên tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là ông Đào Văn B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Xuân O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, Đào Thị N2, Đào Thị T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

1. Xác định diện tích đất 221m^2 nằm tại thửa đất số 247, tờ bản đồ số 02 theo bản đồ 299 diện tích đo thực tế 265m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 65m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V là tài sản chung của cụ Đào Văn Y2 và cụ Vũ Thị M.

Công nhận cụ Vũ Thị M đã tặng cho anh Đào Văn A 149,06m^2 đất (trong đó có 112,5m^2 đất ở và 36,56m^2 đất trồng cây lâu năm).

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/01/2018 giữa anh Đào Văn A và chị Nguyễn Thị N.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298834 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Thị N tại thửa số 1013 tờ bản đồ số 36, diện tích 167m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 42m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V;

Không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U503386 ngày 19/8/2002 do UBND huyện Y cấp mang tên hộ Đào Văn A; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR008978 ngày 20/10/2015 do UBND huyện Y cấp mang tên Đào Văn A; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL298835 ngày 18/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp mang tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Minh H1 tại thửa số 1012 tờ bản đồ số 36, diện tích 96,4m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 21,4m^2 đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V.

3. Di sản thừa kế của cụ Đào Văn Y2 để lại là 115,94m^2 đất (trong đó có 87,5m^2 đất ở và 28,44m^2 đất trồng cây lâu năm). Áng trích công sức cho bà Đỗ Thị S bằng 1 suất thừa kế là 16,56m^2 đất. Công nhận sự tự nguyện của bà S giao phần diện tích đất trên cho anh Đào Văn A quản lý sử dụng.

Xác định những người được hưởng thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đào Văn Y2 là ông Đào Văn B, Đào Văn O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, Đào Thị N2, Đào Thị T2.

Buộc anh Đào Văn A phải thanh toán giá trị tài sản cho: bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2, bà Đào Thị T2 mỗi người số tiền là 56.493.750 đồng (Năm mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng); thanh toán giá trị tài sản cho ông B số tiền là 112.987.500đ (Một trăm mười hai triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Anh Đào Văn A được quyền sử dụng thửa số 1013, tờ bản đồ số 36, diện tích đất đo đạc thực tế là 163,8m^2 (trong đó có 125m^2 đất ở và 38,8m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh V (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất lập ngày 22/8/2019 kèm theo).

Anh Đào Văn A và chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu đối với các công trình, tài sản và cây cối lâm lộc có trên phần diện tích đất được hưởng.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Minh H1 được quyền sử dụng thửa đất số 1012, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 101,2m^2 (trong đó có 75m^2 đất ở và 26,2m^2 đất trồng cây lâu năm - diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 96,4m^2), địa chỉ thửa đất: Thôn Y1, xã B1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H và chị H1. (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất lập ngày 22/8/2019 kèm theo). Anh H và chị H1 được quyền sở hữu đối với các công trình và tài sản có trên phần diện tích đất được hưởng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đào Văn B, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đào Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.824.687 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Văn B, ông Đào Văn O, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N1, bà Đào Thị N2, Đào Thị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Đào Thị T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009850 ngày 26/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh V.

Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án

dân sự, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Thái Duy Nhiệm **Bùi Xuân Trọng** **Vũ Thị Thu Hà**